

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÒA VANG  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60/2024/DS-ST**

Ngày: 10-9-2024

*V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đức Thọ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Hùng
2. Bà Lê Thị Hoàng Thương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số 67/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Ngô Tiến M**, sinh năm 1956 và bà **Trần Thị H**, sinh năm 1958. Cùng trú tại: Tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (*ông M và bà H có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông **Đỗ T**, sinh năm 1972 và bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1977. Cùng trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (*ông T và bà T1 vắng mặt lần thứ hai*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H trình bày:*

Từ năm 2008 đến năm 2010, do quen biết với nhau nên vợ chồng ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H có cho vợ chồng ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 mượn tiền

nhiều lần với số tiền là 152.462.000 đồng. Mục đích ông T và bà T1 mượn tiền là để kinh doanh làm ăn. Khi mượn vợ chồng ông T và bà T1 có thể chấp 01 sổ đỏ để làm tin, sổ đỏ đứng tên ông Đỗ M1 là cha đẻ của ông Đỗ Tư .

Đến năm 2011 do không có tiền trả lại cho vợ chồng ông M và bà H nên vợ chồng ông T và bà T1 đồng ý chuyển nhượng cho ông M và bà H lô đất mặt tiền đường 604, ngang 10m, sâu 50 m, tổng diện tích: 500 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 11, thửa 216, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 694073, do ông Đỗ M1 là cha của ông T đứng tên, với trị giá là 152.462.000 đồng (*trương ứng với giá đất thời điểm đó là năm 2011*).

Ngày 21 tháng 3 năm 2011, vợ chồng ông T và bà T1 mượn thêm của vợ chồng ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), lý do mượn để làm thủ tục cắt đất sang tên cho vợ chồng ông M và bà H. Cùng ngày 21 tháng 3 năm 2011, vợ chồng ông T và bà T1 có đến nhà mượn lại sổ đỏ để làm thủ tục cắt đất, cắm mốc ranh giới đất và làm sổ đỏ cho vợ ông M và bà H (*có giấy viết mượn lại bản chính của sổ đỏ*). Do tin tưởng nên vợ chồng ông M và bà H đã giao lại sổ đỏ cho vợ chồng ông T và bà T1, nhưng từ sau ngày 21 tháng 3 năm 2011 đến nay vợ chồng ông T và bà T1 cố tình chây ì không cắt đất làm sổ đỏ cho vợ chồng ông M và bà H. Năm nào vợ chồng ông M và bà H cũng đến nhà nhưng vợ chồng ông T và bà T1 không chịu trả, không hợp tác còn thách thức vợ chồng ông M và bà H khởi kiện. Do đó, vợ chồng ông M và bà H đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T và bà T1 trả lại số tiền nợ gốc là 162.462.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền vay tính từ thời điểm vợ chồng ông T và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 22/3/2011 đến ngày 22/3/2024 là 211.200.600 đồng.

*\* Đối với bị đơn ông Đỗ T và Nguyễn Thị T1:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp kiện đòi tài sản của nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H đối với bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố

Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1.1] Do quen biết với nhau nên từ năm 2008 đến năm 2010 vợ chồng ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H có cho vợ chồng ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là 152.462.000 đồng. Mục đích ông T và bà T1 mượn tiền là để kinh doanh làm ăn. Khi mượn, vợ chồng ông T và bà T1 có thể chấp 01 sổ đỏ đứng tên ông Đỗ M1 là cha đẻ của ông Đỗ Tư Đ làm tin. Đến năm 2011, do không có tiền trả lại cho vợ chồng ông M và bà H nên vợ chồng ông T và bà T1 đồng ý chuyển nhượng cho ông M và bà H lô đất mặt tiền đường 604, ngang 10m, sâu 50 m, tổng diện tích: 500 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 11, số thửa 216, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 694073, do ông Đỗ M1 là cha của ông T đứng tên, với trị giá là 152.462.000 đồng tương ứng với giá đất thời điểm năm 2011 theo giấy nhận nợ ngày 18/3/2011. Ngày 21 tháng 3 năm 2011, vợ chồng ông T và bà T1 mượn thêm của vợ chồng ông M và bà H số tiền 10.000.000 đồng để làm thủ tục cắt đất sang tên cho vợ chồng ông M và bà H. Cùng ngày 21/3/2011, vợ chồng ông T và bà T1 có mượn lại sổ đỏ và hứa làm sổ đỏ cho vợ ông M và bà H (*có giấy viết mượn lại bản chính của sổ đỏ*). Từ sau ngày 21/3/2011, ông T và bà T1 cố tình chây ì không cắt đất, không làm sổ đỏ cho vợ chồng ông M và bà H và cũng không chịu trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện. Đối với bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 quá trình tố tụng vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1.2] Xét thấy, giấy nhận nợ ngày 18/3/2011, giấy vay tiền ngày 21/3/2011 thỏa mãn các điều kiện quy định tại các điều 122, 123, 124 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đây là những hợp đồng vay không xác định thời hạn trả nợ, các bên không có thỏa thuận về lãi suất. Thời hạn trả nợ được các bên thỏa thuận miệng và bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện trả số tiền nợ là 162.462.000 đồng là vi phạm thỏa thuận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015, điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định không áp dụng thời hiệu khởi kiện về “*Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu*” nên được chấp nhận.

[2.1.3] Về yêu cầu tính số tiền lãi do chậm thanh toán:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi tính từ ngày 22/3/2011 đến ngày 22/3/2024 với số tiền là 211.200.600 đồng do vi phạm cam kết trả nợ. Xét thấy, thỏa thuận nhận nợ, thỏa thuận vay tiền được lập thành văn bản, không thỏa thuận về lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ, từ sau ngày lập thỏa thuận cuối cùng (ngày 21/3/2011) bị đơn không trả nợ. Như vậy, theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 “*thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Do đó, tính từ thời điểm nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 22/3/2011 đến ngày 22/3/2024 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi với số tiền là 211.200.600 đồng.

[2.1.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông T và bà T1 có nghĩa vụ thanh toán tổng cộng số tiền nợ gốc là 162.462.000 đồng cho nguyên đơn.

[2.2] Về án phí:

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là: 162.462.000 đồng x 5% = 8.123.100 đồng;

-Nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Điều 471, Điều 474 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 155, Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết

số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H về việc tranh chấp kiện đòi tài sản đối với ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1. Cụ thể:

a. Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H buộc ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H số tiền nợ gốc là 162.462.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

b/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H về việc buộc ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H số tiền lãi là 211.200.600 đồng (*Hai trăm mười một triệu, hai trăm nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, nguyên đơn có đơn yêu cầu đối với số tiền bị đơn phải thanh toán, nếu bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Bị đơn ông Đỗ T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 8.123.100 đồng (*Tám triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, một trăm đồng*).

- Nguyên đơn ông Ngô Tiến M và bà Trần Thị H là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

*Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc*

*bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h. Hòa Vang;
- Chi cục THADS h. Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Đức Thọ**